

HỆ THỐNG PHỤ ÂM ĐẦU TRONG TIẾNG BÂU*

PHAN LƯƠNG HÙNG**

Abstract: Brao is an ethnic group with a very small population in Vietnam. The mother tongue of Brao belongs to the Western Bahnaric group, Bahnaric sub-branch, of Mon-Khmer branch in the Austro-Asiatic language family. This study describes the characteristics of the initial consonant system of Nung Ven language spoken in Đắk Mế village, Bờ Y commune, Ngọc Hồi district, Kon Tum province, Vietnam, from a synchronic perspective.

Keywords: Brao, Bahnaric, Mon-Khmer, phonetics, consonant

1. Mở đầu

Brau là một trong những dân tộc có dân số rất ít người trong số 53 dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Người Brau được cho là mới di cư sang Việt Nam khoảng gần 200 năm nay, từ lưu vực sông Sê San và sông Mê Kông ở các vùng Nam Lào và Đông Bắc Campuchia [6]. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê năm 2019, người Brau có dân số 525 người, trong đó có 497 cư trú tập trung tại làng Đắk Mế, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum.

Theo kết quả phân loại thân tộc ngôn ngữ, tiếng Brau (Brao) thuộc ngữ hệ Nam Á, Nhánh Môn - Khmer, tiểu nhánh Bahnaric, nhóm Bahnar Tây (theo Thomas và Headly [13]). Trong các ngôn ngữ Bahnaric, tiếng Brau ở Việt Nam còn ít được nghiên cứu.

2. Tư liệu, phương pháp nghiên cứu và lịch sử nghiên cứu

2.1. Tư liệu, phương pháp nghiên cứu

Tư liệu nghiên cứu được sử dụng trong bài viết này bao gồm 2.000 đơn vị từ vựng và 1.500 phát ngôn được thu thập vào năm 2023 ở làng Đắk Mế, xã Bờ Y, huyện Ngọc Hồi, tỉnh Kon Tum. Cộng tác viên cung cấp tư liệu bao gồm các ông bà: Thao Gu (54 tuổi), Thao Lợi (58 tuổi), Nàng Văn (25 tuổi), Nàng Len (25 tuổi). Tất cả các cộng tác viên đều là người Brau, thạo tiếng Brau, tiếng Kinh và chữ Quốc ngữ. Phương pháp nghiên cứu được sử dụng trong bài viết là phương pháp miêu tả với các thủ pháp thống kê, mô tả, so sánh, cải biến, phân xuất âm vị học để làm rõ đặc điểm của hệ thống phụ âm trong tiếng Brau.

2.2. Lịch sử nghiên cứu

Hiện nay, có rất ít nghiên cứu về tiếng Brau ở Việt Nam. Điềm lại một số công trình của các tác giả trong nước, Trần Trí Dồi ([1], [2]) cung cấp một số thông tin mô tả sơ lược về dân tộc này với khuyến nghị về nguy cơ thu hẹp phạm vi sử dụng của tiếng Brau. Tạ Văn Thông, Tạ Quang Tùng [4] đề cập đến tiếng Brau như là đại diện duy nhất của nhóm Laven - Brao, nhánh Bahnaric, chi Mon-Khmer, ngữ hệ Nam Á với các đặc điểm loại hình đơn lập, cận âm tiết tính và không có thanh điệu. Về phạm vi sử dụng tiếng Brau, nhóm tác giả cho biết ngôn ngữ này chỉ được sử dụng trong gia đình, thôn làng và các hoạt động tín ngưỡng. Gần đây nhất, Dương Thu Hằng [3] đánh giá về sức sống của tiếng Brau và xếp ngôn ngữ này vào diện “cực kỳ mai một” với hiện trạng và nguy cơ tiếp tục suy giảm sức sống ngôn ngữ rất cao.

Ở nước ngoài, tiếng Brau được coi là tên gọi chung, bao gồm rất nhiều phương ngữ, thổ ngữ khác nhau như Krung, Laveh, Kavet, Ombaa, Lun, Jrii, Hamong, Kanying... Trên bình diện cấu trúc, Charles E. Keller (1976) [8] đã tiến hành mô tả khái lược cấu trúc ngữ pháp tiếng Krung với trật tự thành phần

* Bài viết là sản phẩm của đề tài NCKH cấp Bộ: *Tiếng Brau ở Việt Nam*, Đơn vị chủ trì: Viện Ngôn ngữ học.

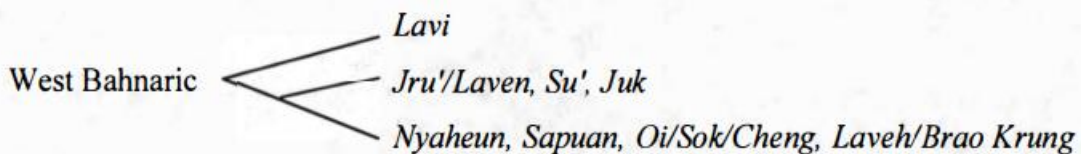
** TS, Viện Ngôn ngữ học

câu S-V-O cùng với những thông tin cơ bản về cấu trúc của một số loại cụm từ và câu. Charles E. Keller (2001) [9] đề cập đến tiếng Krung ở Ratanakiri, Đông Bắc Campuchia như là một phương ngữ của tiếng Bô với những mô tả về hệ thống ngữ âm bao gồm 29 phụ âm như sau: /p, t, c, k, h, p^h, t^h, k^h, b, d, j, g, ʔ, ʔb, ʔd, ʔj, ʔg, m, n, ɲ, ɳ, ɛ, r, l, w, j, hm, hn, hɲ/.

Hệ thống âm vị phụ âm này có một số khác biệt so với mô tả của Sidwell, Paul [13] đối với một phương ngữ khác của tiếng Bô là tiếng Laveh ở Lào với 38 âm vị như sau: /p, t, c, k, h, p^h, t^h, k^h, b, d, j, g, ʔ, ʔb, ʔd, ʔj, ʔg, m, n, ɲ, ɳ, ɛ, r, l, w, j, hm, hn, hɲ, mp, nt, ɲc, ɲk, mb, nd, ɲɲ, ɲg/.

Tiếp cận từ góc độ phương ngữ học, trên cơ sở so sánh các phương ngữ/thổ ngữ Brao ở Lào và Campuchia, Charles E. Keller (2008) và các cộng sự đã đi tới nhận định rằng sự khác biệt giữa các phương ngữ, thổ ngữ tiếng Bô tương ứng với sự phân bố về mặt địa lý của chúng. Theo đó, có thể phân chia thành hai nhóm phương ngữ Bô: các phương ngữ/thổ ngữ Bắc sông Sesan và các phương ngữ/thổ ngữ Nam sông Sesan.

Ở hướng nghiên cứu lịch đại, các nghiên cứu đi trước không đặt trọng tâm nghiên cứu vào tiếng Bô mà tập trung phân nhóm ngôn ngữ thông qua việc xếp các ngôn ngữ Bahnaric thành các tiểu nhóm khác nhau. Nhìn chung, các tiểu nhóm Ba Na Bắc, Ba Na Nam và Ba Na Tây và vị trí của tiếng Bô trong tiểu nhóm Ba Na Tây đều được xác nhận trong các nghiên cứu của David Thomas (1966), Thomas và Headley (1970), Thomas, David (1973), Diffloth (1974) và Ferlus, M (1974), Gregerson, Smith và Thomas (1976), Thomas, David (1979), Parkin, Robert (1991), Theraphan Thongkum (1997), Sidwell (2002). Sidwell, Paul and Pascale Jacqueline (2003) dựa trên kết quả thống kê từ vựng cơ bản và các cách tân ngữ âm đã đề xuất cách phân loại đối với các ngôn ngữ Ba Na Tây như sau:



Hình 1. Tiểu nhóm Ba Na Tây

Nhìn chung, tiếng Bô ở Việt Nam hoàn toàn chưa được nghiên cứu trên phương diện cấu trúc. Trong khi đó, các nghiên cứu đi trước về một số phương ngữ Brao ở Lào và Campuchia đã cung cấp cho chúng ta một cái nhìn khái lược về đặc điểm ngữ âm và ngữ pháp cũng như vị trí “Ba Na Tây” của ngôn ngữ này. Ngoài ra, phân tổng quan ở trên cũng cho chúng ta thấy việc phân loại cội nguồn trong nội bộ các ngôn ngữ Bahnaric vẫn còn có những quan điểm khác biệt.

3. Một số khái niệm cơ sở

Phụ âm là tiểu loại âm thanh tiếng nói con người được hình thành bằng cách cản trở luồng hơi ở một điểm nào đó của bộ máy cấu âm phía trên thanh hầu [7]. Phụ âm được cấu tạo với ba mức độ khép của bộ máy cấu âm (three degrees of stricture), bao gồm đóng hoàn toàn (complete closure), đóng phần lớn (close approximation) và đóng một phần nhỏ (open approximation) [12]. Nhìn từ góc độ luồng hơi, Peter Ladefoged and Keith Johnson [11] cho rằng để hình thành nên phụ âm, luồng hơi đi qua bộ máy cấu âm phải bị cản trở theo một cách nào đó và các phụ âm có thể được phân loại theo phương thức và vị trí ở bộ máy cấu âm mà luồng hơi bị cản trở. Các bộ phận cấu âm chính có thể cản trở luồng hơi xuất hiện trong phần lớn các ngôn ngữ bao gồm môi, đầu lưỡi, mặt lưỡi và gốc lưỡi hoặc có thể được thể hiện theo vị trí của bộ máy cấu âm tham gia hình thành chỗ cản trở luồng hơi, bao gồm môi - môi, môi - răng, răng, ngạc cứng, ngạc mềm (mạc)... Liên quan đến phương thức cấu âm, có một số phương thức cơ bản, bao gồm tắc, xát, lỏng, bên, rung, tắc xát... Từ đó, hai tác giả này đưa ra một số nhân tố trong mô tả phụ âm trong các ngôn ngữ, bao gồm: trạng thái của dây thanh, vị trí cấu âm, phương thức cấu âm...

Về mặt âm học, thành phần cấu tạo nên phụ âm bao gồm cả tiếng thanh và tiếng động. Các phụ âm vang có hàm lượng tiếng thanh lớn. Tiếng thanh giảm chiếm tỉ lệ nhỏ hơn ở phụ âm hữu thanh

(voiced consonant) và mất hẳn ở phụ âm vô thanh (voiceless consonant). Thông thường, phụ âm thường kết hợp với nguyên âm (trong vai trò phụ trợ) để tạo nên âm tiết. Ở một số ngôn ngữ, phụ âm vang có thể độc lập tạo thành âm tiết.

4. Kết quả nghiên cứu

Kết quả thống kê, phân tích tư liệu và thực hiện các thao tác phân xuất âm vị học thông qua các cặp đối lập trong các bối cảnh đồng nhất và tương đồng, chúng tôi thu được danh sách các âm vị phụ âm đứng ở vị trí âm đầu trong cấu trúc âm tiết tiếng Brâu, bao gồm 25 âm vị phụ âm /p, t, c, k, h, p^h, t^h, k^h, b, d, ɟ, g, ʔ, b̥, d̥, m, n, ɲ, ɳ, ɛ, s, r, l, w, j/. Dưới đây là một số ví dụ cụ thể. Các ví dụ này được chúng tôi cố gắng liệt kê theo các thể đối lập âm vị học trong khuôn khổ tư liệu có được:

PÂ	Đặc điểm ngữ âm	Ví dụ
/p/	Phụ âm tắc, vô thanh, môi - môi	<i>pah</i> (mổ), <i>pe</i> (3), <i>piʔ</i> (mềm), <i>pɔ</i> (cậu, chú), <i>poh</i> (quét), <i>puʔ</i> (bú)
/t/	Phụ âm tắc, vô thanh, đầu lưỡi - lợi	<i>tatah</i> (pha thịt), <i>teh</i> (nở), <i>ti</i> (tay), <i>tɔr</i> (mùi), <i>tuh</i> (đầu)
/c/	Phụ âm tắc, vô thanh, mặt lưỡi - ngạc cứng	<i>cah</i> (đào), <i>cɔ</i> (chó), <i>ceh</i> (thóc), <i>coh</i> (đốt), <i>cuh</i> (toát mồ hôi)
/k/	Phụ âm tắc, vô thanh, gốc lưỡi - ngạc mềm	<i>ka</i> (gáo nước), <i>koh</i> (chặt, đốn), <i>keh</i> (kim), <i>ki</i> (ngủ), <i>koʔ kaʔ</i> (nhện), <i>ku</i> (tập trung), <i>kuh</i> (mai cua)
/h/	Phụ âm xát, vô thanh, thanh hầu	<i>ha</i> (há miệng), <i>hɔl</i> (cùn), <i>hɔʔ</i> (chỗ), <i>hoh</i> (hở), <i>huʔ</i> (chừa)
/p ^h /	Phụ âm tắc, vô thanh, môi - môi, bật hơi	<i>p^ha bɔŋ</i> (rau muống), <i>p^ham</i> (máu), <i>p^he</i> (gạo), <i>p^hɔn</i> (múa), <i>p^hor</i> (mồ hôi)
/t ^h /	Phụ âm tắc, vô thanh, đầu lưỡi - lợi, bật hơi	<i>t^ham</i> (8), <i>t^hǎj</i> (cái cây), <i>t^hen</i> (huých), <i>t^hũk</i> (khổ)
/k ^h /	Phụ âm tắc, vô thanh, gốc lưỡi - ngạc mềm, bật hơi	<i>k^ha</i> (đất), <i>k^hej</i> (tháng), <i>k^hɔj</i> (chạm), <i>k^huo</i> (rang)
/b/	Phụ âm tắc, hữu thanh, môi - môi	<i>bar</i> (hai), <i>bɔ</i> (cây họ tre), <i>bun</i> (may mắn)
/d/	Phụ âm tắc, hữu thanh, đầu lưỡi - lợi	<i>do</i> (bẫy lao), <i>diw</i> (liếm), <i>duŋ</i> (siết)
/ɟ/	Phụ âm tắc, hữu thanh, mặt lưỡi - ngạc	<i>ja</i> (thạch sùng), <i>ɟoh</i> (xót), <i>ɟi</i> (kì đà), <i>ɟiʔ</i> (đau), <i>ɟɔŋ</i> (đứng), <i>ɟuʔ</i> (chua), <i>ɟuŋ</i> (chân)
/g/	Phụ âm tắc, hữu thanh, gốc lưỡi - ngạc	<i>gar</i> (nhám), <i>geh</i> (cứng), <i>goh</i> (đánh trống), <i>goh</i> (dài), <i>guh</i> (hạt dẻ)
/ʔ/	Phụ âm tắc, vô thanh, thanh hầu	<i>ʔan</i> (đọc), <i>ʔe</i> (kia), <i>ʔic</i> (phân), <i>ʔɔʔ</i> (com), <i>ʔoh</i> (ngủ), <i>ʔuʔ</i> (anh), <i>ʔuh</i> (nóng)
/b̥/	Phụ âm tắc, hữu thanh, môi - môi	<i>b̥aɓe</i> (dê), <i>b̥oh</i> (muối), <i>b̥ɔʔ</i> (cống), <i>b̥ek</i> (béo), <i>b̥ɔʔ</i> (bố), <i>b̥ih</i> (rắn), <i>b̥uh</i> (nướng)
/d̥/	Phụ âm tắc, hữu thanh, đầu lưỡi - lợi	<i>da d̥eʔ</i> (riêng), <i>d̥ak</i> (nước), <i>d̥eʔ d̥eʔ</i> (khác nhau), <i>d̥oh</i> (bé), <i>d̥i</i> <i>ʔɔʔ</i> (khinh), <i>d̥oʔ</i> (nắng), <i>d̥uŋ</i> (sợ)
/m/	Phụ âm tắc, vang, môi - môi	<i>mǎh</i> (cây bông), <i>me</i> (những), <i>moʔ</i> (chị), <i>mɔn</i> (những), <i>mĩh</i> (bác), <i>mũh</i> (mũi), <i>mur</i> (rầy)
/n/	Phụ âm tắc, vang, đầu lưỡi - lợi	<i>na</i> (ruộng), <i>ne</i> (này), <i>noh</i> (thông minh), <i>nɔʔ</i> (nó), <i>noh</i> (đủ), <i>nũk</i> (đủ)
/ɲ/	Phụ âm tắc, vang, mặt lưỡi - ngạc cứng	<i>ɲa</i> (chúng ta), <i>ɲet</i> (chúng tôi), <i>ɲɔʔ</i> (hươu), <i>ɲu</i> (chúng tôi)
/ɳ/	Phụ âm tắc, vang, mặt lưỡi - ngạc mềm	<i>ɳaj</i> (nào), <i>ɳeh</i> (nổi), <i>ɳɔʔ</i> (ngốc), <i>ɳuh</i> (nhớ)
/ɛ/	Phụ âm tắc, vô thanh, mặt lưỡi - lợi, quặt lưỡi	<i>ɛaŋ</i> (cô lau), <i>ɛi</i> (vợ), <i>ɛɔ</i> (trúng), <i>ɛuʔ</i> (éát), <i>ɛu</i> (cá), <i>cuʔ</i> (vẻ)
/r/	Phụ âm rung, hữu thanh, đầu lưỡi - lợi	<i>rǎp</i> (bắt), <i>rɔ</i> (quì mất thua), <i>re</i> (bơi), <i>roh</i> (giặt), <i>ruh</i> (rụng)
/s/	Phụ âm xát, vô thanh, đầu lưỡi - lợi	<i>saʔat</i> (vui), <i>sak</i> (xé), <i>sǎh</i> (tháo, dỡ), <i>seh</i> (ngựa), <i>sik</i> (đười ươi), <i>soʔ</i> (ôi, thiú), <i>suh</i> (đâm)
/l/	Phụ âm xát bên, hữu thanh, đầu lưỡi - lợi	<i>la</i> (xin), <i>leʔ</i> (ngắn), <i>lin</i> (lưỡi), <i>loh</i> (tiếp tục), <i>loŋ</i> (quan tài), <i>lũt</i> (sung)
/w/	Phụ âm xát, vang, môi - môi	<i>wah</i> (chèo), <i>wɛʔ</i> (rẽ), <i>wǎk</i> (xúc), <i>wu</i> (gian nhà), <i>wu</i> (rậm)
/j/	Phụ âm xát, vang, mặt lưỡi - lợi	<i>jaŋ</i> (trời), <i>jaʔ</i> (cụ già), <i>jɔr</i> (di cư), <i>juh</i> (xông thuốc), <i>juʔ</i> (xoài)

Từ những nội dung đã trình bày ở trên, có thể thấy các phụ âm đầu trong tiếng Brâu khu biệt âm vị học với nhau theo các tiêu chí sau đây:

Về phương thức cấu âm, có thể phân chia hệ thống phụ âm đầu tiếng Brâu theo các loại như sau:

- Các phụ âm tắc: /p, t, c, k, p^h, t^h, k^h, b, d, ʃ, g, ʔ, b̥, d̥, m, n, ɲ, ɳ, ʔm, ʔj, ɛ/.
- Các phụ âm xát: /w, j, s, l, h/.
- Các phụ âm rung: /r/.

Các phụ âm nêu trên tạo thành các thể đối lập tương liên tắc - xát - rung. Thể đối lập tương liên tắc - xát được ghi nhận ở tất cả các vị trí cấu âm, ví dụ:

puʔ (bú) - tuh (đầu) - cuh (toát mồ hôi) - kuh (mai cua)
wu (rậm) - suh (đâm) - juh (xông thuốc) - huʔ (chừa)

Riêng đối lập tương liên 03 phương thức cấu âm tắc - xát - rung chỉ xuất hiện ở vị trí cấu âm đầu lưỡi - lợi: *tuh (đầu) - suh (đâm) - ruh (rụng)*

Về vị trí cấu âm, căn cứ vào tiêu điểm hình thành tiếng động, ta có thể phân chia hệ thống phụ âm tiếng Brâu theo các loại như sau:

- Các phụ âm môi - môi: /p, p^h, b, b̥, m, w/.
- Các phụ âm lợi: /t, t^h, d, d̥, n, r, s, l, j/.
- Các phụ âm ngạc: /c, ɛ, ʃ, ɲ/.
- Các phụ âm mạch: /ŋ, g, k, k^h/.
- Các phụ âm thanh hầu: /h, ʔ/.

Các loại phụ phân chia theo vị trí cấu âm tạo thành các thể tương liên khác nhau về vị trí cấu âm như phụ âm môi - phụ âm lợi; phụ âm ngạc - phụ âm mạch; phụ âm mạch - phụ âm thanh hầu... Dưới đây là một số ví dụ:

+ Các cặp đối lập được sắp xếp theo thể tương liên về vị trí cấu âm môi với vị trí cấu âm lợi:

pɔ (cậu, chú) - bɔ (cây họ tre) - bɔh (muối) - mɔn (những) - wu (rậm)
tɔr (mùi) - dɔ (bẫy lao) - dɔh (bể) - lɔh (tiếp tục) - juʔ (xoài)

+ Các cặp đối lập được sắp xếp theo thể tương liên về vị trí cấu âm lợi với vị trí cấu âm ngạc:

dɔ (bẫy lao) - tɔr (mùi)
ɲɔʔ (hươu) - cɔ (chó)

+ Các cặp đối lập được sắp xếp theo thể tương liên về vị trí cấu âm lợi với vị trí cấu âm mạch:

tɔr (mùi) - dɔ (bẫy lao) - t^ham (8)
kɔh (đốn) - ɳɔʔ (ngốc) - k^ha (đất)

+ Các cặp đối lập được sắp xếp theo thể tương liên về vị trí cấu âm ngạc với vị trí cấu âm mạch:

ɲɔʔ (hươu) - cɔ (chó)
ɳɔʔ (ngốc) - kɔh (đốn)

+ Các cặp đối lập được sắp xếp theo thể tương liên về vị trí cấu âm ngạc với vị trí cấu âm thanh hầu:

ɲɔʔ (hươu) - cɔ (chó)
hɔʔ (chỗ) - ʔɔʔ (com)

+ Các cặp đối lập được sắp xếp theo thể tương liên về vị trí cấu âm mạch với vị trí cấu âm thanh hầu:

ɳɔʔ (ngốc) - kɔh (đốn)
hɔʔ (chỗ) - ʔɔʔ (com)

Về sự tham gia của dây thanh trong quá trình cấu âm, cũng như tỉ lệ của thanh tính trong các phụ âm này, ta có thể phân chia hệ thống phụ âm tiếng Brâu thành các tiểu loại như sau:

+ *Phụ âm vang* - là loại phụ âm mà được cấu tạo chủ yếu bằng tiếng thanh: /m, n, ɲ, ɳ, l, w, j/.

+ *Phụ âm ồn* - là loại phụ âm được cấu tạo chủ yếu bằng tiếng động. Loại này, tùy vào sự có mặt hay vắng mặt của thanh tính nên được chia ra làm hai tiểu loại nhỏ hơn:

Phụ âm hữu thanh: Vẫn có sự tham gia của dây thanh trong quá trình cấu âm. Tuy nhiên, tỉ lệ thanh tính chiếm một phần nhỏ, bao gồm: /b, d, ɓ, ɗ, ɟ, r/. Trong các phụ âm hữu thanh, ở vị trí cấu âm môi và lợi xuất hiện đối lập về chất giọng, bao gồm chất giọng thường /b, d, ɟ, r/ và chất giọng thờ (breathy voice) /ɓ, ɗ/. Trong đó, chất giọng thờ được cấu âm với dây thanh chùng, tần số dao động thấp hơn, luồng hơi đi qua thanh môn lớn hơn. Ví dụ:

bũn (may mắn) - *duɲ* (kéo co)

ɓun (đắp bờ) *haɗuɲ* (móng)

Phụ âm vô thanh: dây thanh hoàn toàn không rung trong quá trình cấu âm. Cụ thể hơn là hai dây thanh ép chặt vào hai thành thanh hầu, luồng không khí đi lên mà không làm dây thanh rung. Tiểu loại này bao gồm các âm vị: /p, t, c, k, pʰ, tʰ, kʰ, ʔ, s, ɛ/.

Các phụ vang và ồn tạo thành thể đối lập vang - ồn. Trong loạt phụ âm ồn có các phụ âm hữu thanh và các phụ âm vô thanh, tạo thành thể đối lập hữu thanh - vô thanh. Dưới đây là một số ví dụ về các cặp đối lập được sắp xếp theo các thể tương liên vang - ồn, ví dụ:

mɛ (các) - *nɔʔ* (nó) - *ɲɔʔ* (hươu) - *ɲɛh* (nồi) - *lɔh* (tiếp) - *juh* (xông thuốc)

pɛ (3) *tɔɾ* (mùi) *cɔ* (chó) *kɛh* (kim) *sɔh* (dờ) *cuh* (toát mồ hôi)

Trong loạt phụ âm ồn lại tạo ra thể đối lập hữu thanh - vô thanh, ví dụ:

bɔ (cây họ tre) - *dɔ* (bẫy lao) - *rɔ* (gùi) - *ɟɔh* (xót) - *gɔh* (đánh trống)

pɔ (cậu, chú) *tɔɾ* (mùi) *sɔh* (tháo) *cɔ* (chó) *kɔh* (đổn)

Tổng hợp lại, chúng ta có bảng hệ thống âm vị phụ âm trong tiếng Brâu như sau:

Bảng 1. Hệ thống phụ âm đầu trong tiếng Brâu

Vị trí cấu âm				Môi	Lợi	Ngạc	Mặt	Thanh hầu
Phương thức cấu âm								
Tắc	Ồn	Vô thanh	Không bật hơi	p	t	c	k	ʔ
			Bật hơi	p ^h	t ^h		k ^h	
		Hữu thanh	Thường	b	d	ɟ	g	
			Thở	ɓ	ɗ			
	Vang (mũi)			m	n	ɲ	ŋ	
Xát	Thường	Lưỡi bẹt	Vang	w		j		
			Vô thanh		s			h
		Quặt lưỡi	Vô thanh			ɕ		
	Bên				l			
Rung	Hữu thanh				r			

Bên cạnh các phụ âm đơn âm vị tính có thể xuất hiện ở vị trí đầu âm tiết, trong tiếng Brâu cũng xuất hiện 17 tổ hợp phụ âm sau đây có chức năng mở đầu âm tiết: /pl, bl, gl, kl, pr, br, dr, sr, cr, ɟr, gr, kr, hr, hn, hɲ, ʔm, ʔj/. Các tổ hợp phụ âm này có thể chia làm 04 loại:

+ Tổ hợp phụ âm có yếu tố thứ nhất là /h-/, bao gồm /hn, hɲ/. Ví dụ: *hnăm* (nhà), *hnăm hien* (trường), *hɲăn* (ngủ)...

+ Tổ hợp phụ âm có yếu tố thứ nhất là /ʔ-/, bao gồm /ʔm, ʔj/. Ví dụ: *ʔmɛʔ* (mẹ), *ʔmu* (mưa), *ʔjum* (mượn), *ʔja* (thuốc hút).

+ Tổ hợp phụ âm có yếu tố thứ hai là /-l/, bao gồm /pl, bl, gl, kl/. Ví dụ: *plɿj* (quá), *pla* (lưỡi), *blaɳ* (nhặt), *blu* (đùi), *glɿɳ* (nhìn), *glim* (lạnh), *klak* (ruột), *klaɳ* (đại bàng).

+ Tổ hợp phụ âm có yếu tố thứ hai là /-r/, bao gồm /pr, br, dr, sr, cr, jr, gr, kr, hr/. Ví dụ: *prək* (sóc), *prut* (chuối), *bri* (rừng), *braj* (chỉ), *drăj* (mũi tên), *drom* (ngôi), *sreŋ* (bài hát), *srək* (hói), *cra* (rủ), *croj* (núi), *jrɛh* (húc), *jrɔŋ* (cao), *groŋ* (mở), *grɔn* (sốt), *kraʔ* (già), *krək* (con bò), *hraw* (hét).

Có thể thấy hệ thống âm vị phụ âm đầu trong tiếng Brâu ở Việt Nam có những điểm khác biệt nhất định so với hệ thống phụ âm tiếng Krung (một phương ngữ Brâu) ở Campuchia theo mô tả của Charles E. Keller [8] và tiếng Laveh (một phương ngữ Brâu) ở Lào theo mô tả của Sidwell, Paul and Pascale Jacqueline [12]. Sự khác biệt này chủ yếu đến từ sự khác biệt trong cách giải thuyết âm vị học giữa các tác giả. Charles E. Keller và Sidwell, Paul và Pascale Jacqueline coi các thực thể [ʔb, ʔd, ʔj, ʔg] là các phụ âm tiền thanh hầu hoá (đơn âm vị tính), các thực thể [hm, hn, hn, hn] là các phụ âm tiền xát còn các thực thể /mp, nt, nc, nk, mb, nd, nj, ng/ là các phụ âm tiền mũi. Ở bài viết này, chúng tôi coi các thực thể [ʔm, ʔj] là các tổ hợp phụ âm, [ʔm] là tổ hợp bao gồm phụ âm [ʔ] và phụ âm [m], [ʔj] là tổ hợp bao gồm phụ âm [ʔ] và phụ âm [j]. Tương tự, các phụ âm tiền mũi như trong các thực thể [mp, nt, nc, nk, mb, nd, nj, ng] là các tiền âm tiết bởi tính tiết kiệm của hệ thống âm vị tiếng Brâu.

Ngoài ra, trong tiếng Brâu ở Việt Nam còn xuất hiện âm vị /s/ vốn không thấy được xác nhận trong danh sách âm vị trong tiếng Krung ở Campuchia và Laveh ở Lào.

5. Kết luận

Nhìn chung, phần trình bày trên đây cho thấy hệ thống phụ âm đầu trong tiếng Brâu khá gọn nhẹ, với 25 âm vị đối lập nhau theo các tiêu chí về vị trí cấu âm, phương thức cấu âm và thanh tính. Trong 25 âm vị này, số lượng phụ âm có vị trí cấu âm lợi là nhiều nhất với 8/25 âm vị. Số lượng âm vị có vị trí cấu âm môi đứng thứ hai với 6/25 âm vị. Số lượng phụ âm có vị trí cấu âm ngạc đứng thứ 3 với 5/25 âm vị. Số lượng phụ âm có vị trí cấu âm mạc (ngạc mềm) đứng thứ 4 với 4/25 âm vị. Vị trí cấu âm thanh hầu có 2/25 âm vị. Điều này cho thấy xu hướng chủ yếu dùng các bộ vị cấu âm môi và lợi trong tạo sản âm thanh tiếng mẹ đẻ của người Brâu. Điểm đáng chú ý trong hệ thống âm vị phụ âm đầu tiếng Brâu là sự vắng mặt hoàn toàn của loạt phụ âm xát, ồn, hữu thanh; đối lập bật hơi - không bật hơi đều đặn ở loạt phụ âm tắc vô thanh môi, lợi, mạc; xuất hiện đối lập vô thanh - hữu thanh - thờ đối với các phụ âm tắc ở vị trí cấu âm môi, lợi; các tổ hợp phụ âm xuất hiện ở đầu âm tiết rất phong phú.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Trần Trí Dõi, *Nghiên cứu ngôn ngữ các dân tộc thiểu số Việt Nam*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2000.
2. Trần Trí Dõi, *Chính sách ngôn ngữ văn hóa dân tộc ở Việt Nam*, NXB ĐHQG Hà Nội, 2003.
3. Dương Thu Hằng, *Nghiên cứu chính sách và giải pháp bảo tồn những ngôn ngữ dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một*, Đề tài cấp Nhà nước, 2021.
4. Tạ Văn Thông, Tạ Quang Tùng, *Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam*, NXB Đại học Thái Nguyên, 2017.
5. Viện Dân tộc học, *Sổ tay về các dân tộc ở Việt Nam*, NXB KHXH, Hà Nội, 1983.
6. Viện Dân tộc học, *Các dân tộc ở Việt Nam - Tập 3 - Nhóm ngôn ngữ Môn - Kơ-me*, NXB Chính trị Quốc gia Sự thật, Hà Nội, 2017.
7. L.S Zinder, *Ngữ âm học đại cương (bản dịch tiếng Việt)*, NXB Trường Đại học Tổng hợp Leningrad, 1964.

Tiếng Anh

7. Charles E. Keller, *A grammatical sketch of Brao - A Mon-Khmer language*, MA thesis, Portland State College, North Dakota, USA, 1976.
8. Charles E. Keller, *Brao-Krung phonology*, The Mon-Khmer Studies Journal, vol. 31, 2001.
9. Hartmann R.R.K and Stork F.C, *Dictionary of language and linguistics*, Applied Science Publishers LTD, UK, 1976.
10. Peter Ladefoged and Keith Johnson, *A course in phonetics, 7th edition*, Wadsworth Publishing, USA, 2014.
11. Phillip Carr, *A glossary of phonology*, Edinburgh University Press, UK., 2008.
12. Sidwell, Paul and Pascale Jacqueline, *A handbook of comparative Bahnaric: volume 1 — West Bahnaric*, Canberra, Pacific Linguistics 551, 2003.
13. Thomas, David and Headley, *More on Mon-Khmer subgrouping*, Lingua 25, 1970.